

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/HNGĐ-ST
Ngày 07-02-2018
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Lâm;**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Lâm;

Bà Phạm Thị Bích Ly;

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thúy An** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà **Triệu Thị Mộng Lý** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 160/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2017, về ly hôn và tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Kim P;**

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn: Anh **Tô Ngọc Q;**

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 11 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Kim P đều trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Tô Ngọc Q tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và được Ủy ban nhân dân xã này cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 09 tháng 4 năm 2003. Sau khi

kết hôn, chị và anh Q sinh sống tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Vợ chồng chị chung sống với nhau đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến thường xuyên cãi nhau, làm cho cuộc sống hôn nhân không được hạnh phúc và ly thân với nhau khoảng 07 tháng nay. Nay chị cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Vợ chồng chị chung sống với nhau có được 02 đứa con chung, tên là Tô Nguyễn Quang V, sinh ngày 10 tháng 11 năm 2003 và Tô Nguyễn Vinh D, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2008. Hiện nay, các con đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi 02 con đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị tự thỏa thuận với anh Q, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng chị không có thiếu nợ ai, cũng như không có ai thiếu nợ vợ chồng chị nên chị cũng không yêu cầu giải quyết.

Trong biên bản lấy lời khai của Tòa án vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Tô Ngọc Q đề trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn, chị P trình bày là đúng sự thật. Vợ chồng anh xảy ra mâu thuẫn là do chị P mâu thuẫn với gia đình anh trước, sau đó dẫn đến mâu thuẫn với anh. Anh và chị P ly thân với nhau vào khoảng tháng 9 năm 2017. Vì vợ chồng cãi nhau, chị P đòi ly hôn với anh nên anh buồn bỏ đi thành phố làm. Anh không đồng ý ly hôn với chị P, vì anh còn thương chị P.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 đứa con chung đúng như chị P trình bày. Nếu Tòa án giải quyết cho anh và chị P ly hôn thì anh cũng đồng ý giao 02 con cho chị P nuôi dưỡng; còn về cấp dưỡng nuôi con thì sau này có khả năng bao nhiêu thì anh sẽ lo cho con bấy nhiêu.

Về tài sản chung: Anh thống nhất với ý kiến của chị P là tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng anh không có nên cũng không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và chị P đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, còn anh Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, là thực hiện không đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các yêu cầu khởi kiện của chị P, về việc xin ly hôn với anh Q, yêu cầu được nuôi các con chung, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con là

có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, còn về tài sản chung và nợ chung, trong quá trình giải quyết vụ án, chị P và anh Q cũng đã thống nhất không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là anh Tô Ngọc Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử được quyền tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Q.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh Q kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 09 tháng 4 năm 2003, nên quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh Q là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”*. Như vậy, chị P có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Q.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị P, Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi kết hôn, chị P và anh Q cũng có thời gian dài chung sống hạnh phúc bên nhau từ năm 2003 đến 2015. Tuy nhiên đến năm 2015, hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xung đột với nhau và hiện nay đã ly thân với nhau. Vấn đề này, chị P và anh Q đều thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án. Như vậy, chị P và anh Q đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải, động viên chị P và anh Q hàn gắn, đoàn tụ nhưng không thành. Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị P là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị P ly hôn với anh Q.

[4] Về con chung: Xét yêu cầu của chị P xin được nuôi dưỡng 02 con tên là Tô Nguyễn Quang V, sinh ngày 10 tháng 11 năm 2003 và Tô Nguyễn Vinh D, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2008 đến tuổi trưởng thành, Hội đồng xét xử thấy, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Đến ngày xét xử sơ thẩm, cả hai con của chị P và anh Q đều đã

trên 07 tuổi; hiện nay hai cháu đang sống chung với chị P; trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến của hai cháu thì cả hai đều có nguyện vọng là muốn tiếp tục ở với chị P; chị P và anh Q cũng thống nhất được với nhau, đó là chị P tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc hai con sau khi ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị P, giao cháu V và D cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*”. Đáng lẽ ra, anh Q là người không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng chị P không yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Ngoài ra, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định: “*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở*”. Như vậy, anh Q là người không trực tiếp nuôi con nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[7] Về tài sản chung: Chị P và anh Q thống nhất tự thỏa thuận với nhau và không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Về nợ chung: Chị P và anh Q thống nhất không có và không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử cũng không đặt ra xem xét.

[9] Như vậy, tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của chị P là có căn cứ.

[10] Về án phí sơ thẩm: Chị P là người xin ly hôn nên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Kim P và anh Tô Ngọc Q.

2. Về con chung:

- Giao hai cháu Tô Nguyễn Quang V, sinh ngày 10 tháng 11 năm 2003 và Tô Nguyễn Vinh D, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2008 cho chị Nguyễn Kim P nuôi dưỡng.

- Anh Tô Ngọc Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Anh Tô Ngọc Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Kim P và anh Tô Ngọc Q không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Kim P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007298 ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và như vậy chị đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- UBND xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Lâm